

Bản án số: 06/2022/DS-ST  
Ngày: 16 - 02 - 2022  
V/v: “Tranh chấp hợp đồng  
dân sự vay tài sản”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Cẩm Hương

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Hà Bửu Khánh

2. Ông Phan Ngọc Lợi

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Võ Thị Mỹ Nhan - Là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:*** Bà Trần Thúy An - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 10 và 16 tháng 02 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 156/2021/TLST-DS ngày 04 tháng 11 năm 2021 về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05A/2022/QĐXXST-DS, ngày 05 tháng 01 năm 2022.

Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại cổ phần S ( gọi tắt là Ngân hàng S)

Địa chỉ trụ sở: Lầu 8, 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 8, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Đức Thạch D – Chức vụ: Tổng giám đốc (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Thái B – Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng thương mại cổ phần S - Chi nhánh Kiên Giang (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp Số 279-281-283-285 đường Trần Phú, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Bình: Ông Trần Thanh T, sinh năm: 1978 - Chức vụ: Trưởng phòng giao dịch Ngân hàng thương mại cổ phần S, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang (có mặt).

Địa chỉ: Khu phố N, thị trấn G, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Bị đơn: Ông Nguyễn Tuấn T, sinh năm: 1989 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp V, xã V, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện và tại phiên Tòa, nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần S, người đại diện theo ủy quyền ông Trần Thanh T trình bày: Vào ngày 07/6/2017, giữa Ngân hàng S và ông Nguyễn Tuấn T có thỏa thuận ký kết hợp đồng tín dụng số LD1715800509, phụ lục hợp đồng và giấy nhận nợ số LD1715800509 vay số tiền gốc là 70.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 10,2%/năm, thời hạn vay là 60 tháng; phương thức thanh toán vốn lãi trả cố định hàng tháng theo phương thức góp đều, thời điểm trả hết nợ là ngày 07/6/2022. Căn cứ vào hợp đồng tín dụng trên, số tiền vay gốc và lãi được hai bên thống nhất trả mỗi tháng gồm gốc và lãi với số tiền là 1.761.000 đồng (vốn là 1.166.000 đồng, tiền lãi là 595.000 đồng), trả vào ngày 25 hàng tháng, lãi quá hạn bằng 150 % lãi suất trong hạn đối với phần nợ gốc quá hạn đã được quy định trả theo kỳ trong hợp đồng tương ứng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn; trường hợp chậm trả lãi, thì ông T còn phải chịu mức lãi suất chậm trả bằng 10 %/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Kể từ thời điểm nhận nợ, ông T đã trả cho Ngân hàng số tiền vốn gốc, lãi và các khoản phí phạt là 59.125.925 đồng (tính đến ngày 28/02/2020). Như vậy đến ngày 26/3/2020 ông T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, tính đến thời điểm xét xử ông T còn nợ lại số tiền vốn gốc là 31.522.000 đồng, lãi phát sinh 19.653.888 đồng.

Ngoài ra, vào ngày 12/6/2017 giữa Ngân hàng S và ông T còn tiếp tục ký hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng số 927561 (gồm giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng, bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng). Căn cứ vào mức thu nhập của ông T, phía Ngân hàng đã đồng ý cấp thẻ tín dụng với hạn mức 10.000.000 đồng. Sau khi được cấp thẻ tín dụng, ông T đã thực hiện các giao dịch từ ngày 30/9/2017 đến ngày 31/01/2020 với tổng số tiền là 29.852.930 đồng. Trong quá trình sử dụng thẻ, từ ngày kích hoạt thẻ, ông T đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền là 27.076.625 đồng. Trong đó, số tiền gốc đã trả là 18.064.662 đồng và tiền lãi là 9.011.963 đồng. Đến ngày 30/4/2020, ông T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận, Ngân hàng S đã nhiều lần nhắc nhở nhưng ông T vẫn không có thiện chí trả nợ và đã rời khỏi nơi cư trú mà không thông báo cho Ngân hàng biết ông T ở đâu làm gì. Do ông T vi phạm nghĩa vụ T toán nên Ngân hàng S đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ của ông T và chuyển toàn bộ số dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn. Tính đến ngày 16/02/2022, ông T còn nợ Ngân hàng S số tiền gốc là 11.788.268 đồng, khoản tiền lãi phát sinh là 10.068.360 đồng.

Xét thấy quyền và lợi ích hợp pháp của Ngân hàng bị xâm phạm nên Ngân hàng S khởi kiện yêu cầu ông T phải giao trả hai khoản vay với số tiền gốc là 43.310.268 đồng và tiền lãi phát sinh gồm lãi trong hạn và quá hạn là 29.722.248 đồng. Ngoài ra, Ngân hàng S còn yêu cầu ông T còn phải tiếp tục trả khoản tiền lãi phát sinh kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất đã được các bên thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số LD1715800509 và thẻ tín dụng số 927561 cho đến khi ông T trả xong các khoản nợ trên cho Ngân hàng.

Bị đơn ông Nguyễn Tuấn T không giao nộp bản khai thể hiện ý kiến của ông đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng S.

*Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án:*

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, nguyên đơn trong vụ án được thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự quy định. Riêng bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình quy định tại Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Hợp đồng tín dụng số LD1715800509 và hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng số 927561 mà các bên ký kết là tự nguyện, đúng theo quy định là hợp đồng vay tài sản phù hợp với quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015, lãi suất thỏa thuận thuộc phạm vi điều chỉnh tại Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng nên hợp đồng tín dụng số LD 1715800509 và thẻ tín dụng số 927561 ký kết giữa Ngân hàng S và ông Nguyễn Tuấn T được xem là hợp pháp. Hợp đồng vay được ký kết hợp pháp, trên cơ sở tự nguyện nên các bên phải có nghĩa vụ thực hiện đúng với các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng đã ký kết. Do ông T vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên Ngân hàng S đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ tín dụng đối với ông T và yêu cầu ông T trả khoản nợ gốc là 11.788.268 đồng, nợ lãi tính đến ngày xét xử là 10.068.360 đồng. Đối với hợp đồng tín dụng số LD1715800509, ông T vi phạm nghĩa vụ kể từ ngày 26/3/2020, số nợ gốc còn phải trả là 31.522.000 đồng và nợ lãi phát sinh tính đến ngày xét xử là 19.653.880 đồng. Ngoài ra, Ngân hàng còn yêu cầu ông Nguyễn Tuấn T còn phải trả khoản lãi phát sinh theo mức lãi suất đã được thỏa thuận tại các hợp đồng đã được các bên ký kết cho đến khi thanh toán xong các khoản nợ vay trên theo thông báo của Ngân hàng. Yêu cầu trên của Ngân hàng Sacombank là phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 11; Điều 463, 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 91, 95 Luật các Tổ chức tín dụng; khoản 2 Điều 7, Điều 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ – HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng S.

Về án phí: Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326 /2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, buộc ông Nguyễn Tuấn T chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về trình tự thủ tục tố tụng: Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Tuấn T trả số tiền nợ vay theo hợp đồng nên đây là tranh chấp về hợp đồng dân sự được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự và ông T có địa chỉ cư trú tại huyện Giồng Riềng nên theo quy định tại khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Ông Nguyễn Tuấn T với tư cách là bị đơn trong vụ kiện, Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng đã tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng ông T không mặt tại địa phương nên việc tổng đạt trực tiếp không thực hiện được. Do đó, Tòa

án nhân dân huyện Giồng Riềng đã tiến hành niêm yết thông báo thụ lý vụ án, thông báo phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên Tòa tại nơi cư trú của ông T theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự nhưng ông T vắng mặt không có lý do. Vì vậy, căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng đưa vụ kiện ra xét xử vắng mặt ông T.

[2] Về nội dung vụ án:

Xét yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại cổ phần S về việc buộc ông Nguyễn Tuấn T giao trả số tiền nợ gốc thể hiện qua hai giao dịch:

Thứ nhất: giao dịch qua hình thức ký kết hợp đồng tín dụng số LD1715800509 ngày 07/6/2017 số tiền nợ gốc là 31.522.000 đồng và khoản nợ lãi phát sinh từ ngày vi phạm nghĩa vụ ngày 26/3/2020 cho đến ngày xét xử 16/02/2022 là 19.653.888 đồng.

Thứ hai: giao dịch qua hình thức cấp thẻ tín dụng số 927561 ngày 12/6/2017 số tiền vay gốc còn nợ là 11.778.268 đồng và tiền nợ lãi phát sinh tính từ ngày vi phạm nghĩa vụ 30/4/2020 cho đến ngày xét xử là 10.068.360 đồng.

Ngoài ra, Ngân hàng còn yêu cầu ông T phải T toán khoản nợ lãi phát sinh kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi ông T thanh toán xong các khoản nợ trên.

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, phía Ngân hàng Thương mại cổ phần S đã cung cấp hợp đồng tín dụng số LD1715800509 ngày 07/6/2017 và bản phụ lục hợp đồng kèm theo; giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng số 927561 được ký kết giữa các bên ngày 12/6/2017, bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng và bản kê chi tiết các khoản nợ đã trả và còn phải trả. Cụ thể, các khoản nợ gốc và tiền lãi ông T đã trả từ hai giao dịch là 65.554.625 đồng (khoản nợ thẻ tín dụng là 27.076.625 đồng, hợp đồng tín dụng là 38.478.000 đồng) được thể hiện tại giấy nộp tiền cũng như bản sao kê các lần thanh toán của ông T tại Ngân hàng S. Tính đến ngày 26/3/2020, ông T đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán đối khoản nợ vay phát sinh từ hợp đồng tín dụng và ngày 30/4/2020 đối với khoản vay từ tài khoản thẻ. Phía Ngân hàng cũng đã thông báo cho ông T biết và yêu cầu ông T thực hiện đúng nghĩa vụ của mình nhưng ông T đã rời khỏi địa phương nơi cư trú mà không thông báo cho Ngân hàng biết về nơi cư trú mới và không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận, nên đối với việc vắng mặt trên của ông T là cố tình giấu địa chỉ. Quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang đã thực hiện việc cấp tổng đạt trực tiếp các văn bản tố tụng của Tòa án theo quy định của pháp luật cho ông T nhưng không thực hiện được nên đã tiến hành thủ tục niêm yết các văn bản tố tụng của Tòa án tại nơi cư trú của ông T theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Kể từ thời điểm thụ lý vụ án đến ngày mở phiên Tòa xét xử, ông T không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng S. Theo quy định tại khoản 2 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự: *“Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó”*.

Nhưng trong suốt quá trình giải quyết vụ án, ông T không có ý kiến phản đối nào đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần S cũng như chứng cứ do Ngân hàng cung cấp. Nên xem như ông T đã mặc nhiên thừa nhận khoản nợ vay trên.

Xét thấy, giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng số 927561 được ký kết ngày 12/6/2017 và hợp đồng tín dụng số LD 1715800509 ký kết ngày 07/6/2017 giữa Ngân hàng S và ông Nguyễn Tuấn T được thực hiện đúng trình tự thủ tục do pháp luật quy định; việc thỏa thuận lãi suất cho vay phù hợp với quy định tại Điều 91, Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng và đã được các bên thỏa thuận quy định chi tiết trong hợp đồng nên sự thỏa thuận trên giữa Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín và ông T được xem là hợp pháp. Theo tài liệu chứng từ phía Ngân hàng cung cấp thể hiện các khoản nợ ông T còn phải trả:

+ Khoản nợ vay phát sinh từ giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng số 927561 gồm: nợ gốc là 11.788.268 đồng, nợ lãi 10.068.360 đồng (tạm tính từ ngày 30/4/2020 đến ngày 16/02/2022); tổng cộng gốc và lãi phải trả là 21.856.628 đồng.

+ Khoản nợ vay phát sinh từ hợp đồng tín dụng số LD1715800509 ký kết ngày 07/6/2017 gồm nợ gốc 31.522.000 đồng, nợ lãi 19.653.888 đồng (tạm tính từ ngày 26/3/2020 đến ngày 16/02/2022); tổng cộng gốc và lãi phải trả là 51.175.888 đồng.

Tổng cộng hai khoản vay gốc và lãi ông T phải trả cho Ngân hàng S là 73.032.516 đồng.

Ngoài ra, kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, ông T còn phải tiếp tục trả khoản tiền lãi phát sinh đối với số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất đã được các bên thỏa thuận ký kết tại hợp đồng tín dụng LD 1715800509 và giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng số 927561, cho đến khi thanh toán xong các khoản nợ trên cho Ngân hàng S.

Yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP S đối với ông Nguyễn Tuấn T là có căn cứ phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 11, Điều 463, Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015, Điều 91, Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng đã được sửa đổi bổ sung năm 2017, quy định về việc thỏa thuận lãi suất trong hoạt động kinh doanh tín dụng; khoản 2 Điều 7 và khoản 1 Điều 8 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện trên của Ngân hàng S

[3] Về án phí:

- Về án phí: Áp dụng khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí.

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch của số tiền 73.032.516 đồng x 5% = 3.651.626 đồng (làm tròn là 3.652.000 đồng)

Do yêu cầu của Ngân hàng S được chấp nhận nên ông Nguyễn Tuấn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 3.652.000 đồng.

Hoàn trả lại cho Ngân hàng Thương mại cổ phần S số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 1.470.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0005594 ngày 04 tháng 11 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 227, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 3, khoản 1 Điều 147, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí.

Căn cứ vào khoản 4 Điều 11; Điều 463; Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 91, Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng đã được sửa đổi bổ sung năm 2017, quy định về việc thỏa thuận lãi suất trong hoạt động kinh doanh tín dụng; khoản 2 Điều 7 và khoản 1 Điều 8 của Nghị quyết số 01/2019/ NQ- HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại cổ phần S.

Buộc ông Nguyễn Tuấn T trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần S hai khoản nợ vay gốc và lãi với số tiền là 73.032.516 đồng (bảy mươi ba triệu, không trăm ba mươi hai nghìn, năm trăm mười sáu đồng) gồm:

+ Khoản nợ vay phát sinh từ hợp đồng tín dụng số LD1715800509 ký kết ngày 07/6/2017 là 51.175.888 đồng (năm mươi một triệu một trăm bảy mươi lăm nghìn, tám trăm tám mươi tám đồng); trong đó nợ gốc 31.522.000 đồng (ba mươi một triệu, năm trăm hai mươi hai nghìn đồng), nợ lãi 19.653888 đồng (mười chín triệu, sáu trăm năm mươi ba nghìn, tám trăm tám mươi tám đồng) tạm tính đến ngày 16/02/2022.

+ Khoản nợ vay phát sinh từ giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng số 927561 ký kết ngày 12/6/2017 là 21.856.628 đồng (hai mươi một triệu, tám trăm năm mươi sáu nghìn, sáu trăm hai mươi tám đồng); trong đó nợ gốc là 11.788.268 đồng (mười một triệu, bảy trăm tám mươi tám nghìn, hai trăm sáu mươi tám đồng), nợ lãi 10.068.360 đồng (mười triệu, không trăm sáu mươi ba nghìn, ba trăm sáu mươi đồng) tạm tính đến ngày 16/02/2022.

Ngoài ra, kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, ông Nguyễn Tuấn T còn phải tiếp tục trả khoản tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất được các bên thỏa thuận tại giấy đề nghị cấp thẻ kiêm hợp đồng và quy định chi tiết tại bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng số 927561 ký kết ngày 12/6/2017 và hợp đồng tín dụng số LD1715800509 ký kết ngày 07/6/2017 cho đến khi thanh toán xong các khoản nợ trên theo thông báo của Ngân hàng.

2. Về án phí: Buộc ông Nguyễn Tuấn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch số tiền là 3.652.000 đồng (ba triệu sáu trăm năm mươi hai nghìn đồng).

Hoàn trả lại cho Ngân hàng Thương mại cổ phần S số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 1.470.000 đồng (một triệu, bốn trăm bảy mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0005594 ngày 04 tháng 11 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Báo cho các bên đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định là 15 (mười lăm) ngày. Đương sự có mặt được tính kể từ ngày tuyên án (ngày 16/02/2022). Riêng đương sự vắng mặt được tính từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b, 7d và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh, huyện;
- Thi hành án dân sự huyện;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Cẩm Hương**